

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Thư	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Nguyễn Văn Kim	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Phạm Văn Đước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/07/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập

Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Nam
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 03 năm 2016



Số: 131 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính thì Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán khoảng 11,987 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang bị phản ánh thiếu tổng số tiền là 11,987 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền tương ứng

Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trả chậm phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long với số tiền ước tính là 6,347 tỷ đồng. Điều này đã làm cho chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán bị phản ánh thiếu 6,347 tỷ đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền tương ứng.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đang lỗ lũy kế là 221.270.370.010 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 48.178.033.810 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 69.198.966.543 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 150.693.597.076 VND (trong đó Nợ người bán là 119.768.111.000 VND và nợ ngân hàng là 30.925.486.076 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.162.607.779	121.229.594.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.706.053.788	6.075.290.325
111	1. Tiền		2.342.148.286	6.075.290.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.363.905.502	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.020.115.260	93.628.909.869
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.276.868.708	33.741.173.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.809.521.003	7.593.223.003
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.467.934.380	53.663.812.665
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.534.208.831)	(1.370.177.728)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	878.371
140	IV. Hàng tồn kho	8	9.078.888.937	10.036.920.391
141	1. Hàng tồn kho		9.078.888.937	10.036.920.391
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.357.549.794	11.488.473.446
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	142.359.960	454.463.956
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.152.173.990	8.890.556.325
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	63.015.844	2.143.453.165
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.388.151.185	109.574.003.087
220	II. Tài sản cố định		74.620.385.928	84.912.059.724
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.778.987.852	71.224.392.636
222	- Nguyên giá		125.433.770.377	131.897.779.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.654.782.525)	(60.673.386.572)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.841.398.076	13.687.667.088
228	- Nguyên giá		14.029.227.005	14.564.267.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.187.828.929)	(876.599.917)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.096.829.451	7.755.277.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.096.829.451	7.755.277.636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.859.984.127	16.184.419.423
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.395.737.034
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.920.824.000	14.920.824.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.839.873)	(132.141.611)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		810.951.679	722.246.304
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	680.355.931	568.057.785
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	130.595.748	154.188.519
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.550.758.964	230.803.597.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226.728.792.774	262.921.696.022
310	I. Nợ ngắn hạn		149.361.574.322	191.311.594.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	122.622.554.947	129.509.414.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91.312.221	222.195.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.252.925	27.618.044
314	4. Phải trả người lao động		727.220.413	515.519.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.173.523.051	6.538.482.008
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.942.742.203	1.782.458.808
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	11.785.861.895	52.715.800.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	106.667
330	II. Nợ dài hạn		77.367.218.452	71.610.101.083
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	67.878.143.231	51.621.025.862
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	644.728.000	644.728.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	8.844.347.221	19.344.347.221
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(48.178.033.810)	(32.118.098.904)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(48.178.033.810)	(32.118.098.904)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.000.000.000	132.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(13.270.211)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(221.270.370.010)	(205.197.164.893)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(205.197.164.893)	(165.228.519.384)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(16.073.205.117)	(39.968.645.509)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.550.758.964	230.803.597.118




Nguyễn Văn Huệ



Trần Quốc Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	91.469.263.250	300.193.809.718		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	17.775.000	255.850.153		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.451.488.250	299.937.959.565		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	80.402.296.711	290.373.233.235		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.049.191.539	9.564.726.330		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.615.085.935	25.272.653.897		
22	7. Chi phí tài chính	26	8.516.777.228	40.527.649.704		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.804.225.503	40.522.693.971		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.348.911)	(364.672.761)		
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.018.410.922	17.334.294.533		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.224.412.859	26.447.486.854		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.099.672.446)	(49.836.723.625)		
31	12. Thu nhập khác	29	3.215.907.778	12.400.496.294		
32	13. Chi phí khác	30	697.603.306	1.458.208.772		
40	14. Lợi nhuận khác		2.518.304.472	10.942.287.522		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.581.367.974)	(38.894.436.103)		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	468.244.372	-		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	23.592.771	1.074.779.672		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.073.205.117)	(39.969.215.775)		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(16.073.205.117)	(39.968.645.509)		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	(570.266)		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(1.218)	(3.028)		

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Huệ



Trần Quốc Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.581.367.974)	(38.894.436.103)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.029.915.171	11.618.724.957
03	- Các khoản dự phòng		3.092.729.365	378.536.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		698.131	(15.780.339)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.719.263.118)	(22.284.816.184)
06	- Chi phí lãi vay		7.804.225.503	40.522.693.971
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.626.937.078	(8.675.077.077)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		48.222.660.155	88.369.907.127
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		958.031.454	256.801.269.904
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.642.671.924	(100.740.272.586)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		199.805.850	1.414.288.838
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.203.426.824)	(20.562.707.913)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(470.976.647)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.083.169.596	4.247.242.695
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.995.708)	(2.023.722.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.006.876.878	218.830.928.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.527.717.940)	(5.503.237.537)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.948.511.591	11.768.248.663
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.246.787.253	55.046.127.751
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		385.168.298	9.408.199.734
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.052.749.202	70.719.338.611
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.389.916.667	53.819.912.767
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(64.819.854.772)	(339.671.689.556)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.120.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.431.058.105)	(285.851.776.789)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.628.567.975	3.698.490.476
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.075.290.325	2.375.253.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.195.488	1.546.438
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	19.708.053.788	6.075.290.325



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đang lỗ lũy kế là 221.270.370.010 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 48.178.033.810 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 69.198.966.543 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty và thanh lý khoản đầu tư dài hạn để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ cho hoạt động kinh doanh thông thường của công ty vì thế vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc bộ máy nhân sự và ngành nghề kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh



Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng hết phần vốn góp của mình tại Công ty con là Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân cho Ông Nguyễn Thanh Tuấn và tại công ty liên kết là Công ty Cổ phần Docitrans cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh phân bón

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	453.630.033	414.563.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.888.518.253	5.660.727.039
Các khoản tương đương tiền	17.363.905.502	-
	<u><u>19.706.053.788</u></u>	<u><u>6.075.290.325</u></u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 14,5 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng TNHH MTV ANZ với lãi suất từ 3,86%/năm đến 3,89%/năm; và tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.863.905.502 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp với lãi suất từ 4,3%/năm tới 4,5%/năm.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

31/12/2015				01/01/2015			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ầu tư vào Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Docitrans							
	-	-	-	Tỉnh Đồng Tháp	26,66%	26,66%	1.395.737.034
			-				1.395.737.034

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp đầu tư trong Công ty Cổ phần Docitrans với giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 1.200.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	-	2.235.000.000	(71.301.738)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	(60.839.873)	12.500.000.000	(60.839.873)
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	185.824.000	-	185.824.000	-
	14.920.824.000	(60.839.873)	14.920.824.000	(132.141.611)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	25.066.046.237
- Công ty NGM International B.V.	971.405.890	-
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.670.000.000	1.670.000.000
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	349.800.000	175.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.557.933.596	6.829.627.321
	10.276.868.708	33.741.173.558

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.514.314	-	-	-
- Tạm ứng	1.682.747.912	-	1.989.118.946	-
- Ký quỹ tại ngân hàng	64.535.625	-	123.982.929	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (*)	23.997.666.661	-	46.869.020.833	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	-	1.579.749.366	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Nam Long	-	-	95.751.818	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	6.033.246	-	4.226.513	-
- Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	709.654.728	709.654.728	709.654.728
- Phải thu UBND huyện Tân Hồng	1.541.872.500	-	1.541.872.500	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Du lịch thương mại Kiên Giang	2.000.000.000	-	-	-
- Phải thu Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	-	-	-
- Phải thu Phan Văn Mười	64.000.000	-	-	-
- Phải thu Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	81.140.622	-	25.000.000	-
- Phải thu Tăng Anh Tuấn	-	-	100.859.046	-
- Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	407.649.791	-
- Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường hàng hóa	-	-	189.268.438	-
- Phải thu khác	180.768.772	-	27.657.757	-
	30.467.934.380	709.654.728	53.663.812.665	709.654.728

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.



7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.670.000.000	501.000.000	1.670.000.000	1.670.000.000
- Văn Phòng Luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	-	580.000.000	-
- Công nợ khách hàng Chi nhánh Campuchia	2.840.497.627	939.005.306	2.742.413.010	2.742.413.010
- Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
- Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam-Đan Mạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Các khoản khác	335.095.726	181.033.944	60.523.000	-
	6.155.248.081	1.621.039.250	5.782.590.738	4.412.413.010

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.624.714.294	-	5.624.409.268	-
Công cụ, dụng cụ	89.562.968	-	688.081.722	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	500.778.895	-	-	-
Thành phẩm	169.477.931	-	1.124.700.610	-
Hàng hoá	694.354.849	-	2.599.728.791	-
	9.078.888.937	-	10.036.920.391	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò(*)	7.672.873.636	7.672.873.636
- Phân xưởng sản xuất phôi nôm	273.436.215	82.404.000
- Phân xưởng sản xuất nôm thành phẩm	125.519.600	-
- Phân xưởng Dasvila -Dascela	25.000.000	-
	8.096.829.451	7.755.277.636

(*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

ÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.004.947.647	50.813.342.908	10.414.460.531	1.982.822.258	1.682.205.864	131.897.779.208
Mua trong năm	180.853.825	-	-	-	-	180.853.825
Thanh lý, nhượng bán	(4.503.265.628)	(1.423.555.695)	(659.041.333)	-	(59.000.000)	(6.644.862.656)
Số dư cuối năm	62.682.535.844	49.389.787.213	9.755.419.198	1.982.822.258	1.623.205.864	125.433.770.377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.385.819.003	23.796.142.636	4.580.326.968	1.579.652.050	1.331.445.915	60.673.386.572
- Khấu hao trong năm	2.336.208.876	4.973.170.449	1.098.509.618	199.926.603	110.870.613	8.718.686.159
- Thanh lý, nhượng bán	(3.824.912.605)	(1.201.600.908)	(651.776.693)	-	(59.000.000)	(5.737.290.206)
Số dư cuối năm	27.897.115.274	27.567.712.177	5.027.059.893	1.779.578.653	1.383.316.528	63.654.782.525
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.619.128.644	27.017.200.272	5.834.133.563	403.170.208	350.759.949	71.224.392.636
Tại ngày cuối năm	34.785.420.570	21.822.075.036	4.728.359.305	203.243.605	239.889.336	61.778.987.852

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.779.101.568 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.716.819.303 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 433.898.000 VND



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.046.167.005	518.100.000	14.564.267.005
- Thanh lý, nhượng bán	(535.040.000)	-	(535.040.000)
Số dư cuối năm	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	445.335.101	431.264.816	876.599.917
- Khấu hao trong năm	276.997.212	34.231.800	311.229.012
Số dư cuối năm	722.332.313	465.496.616	1.187.828.929
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.600.831.904	86.835.184	13.687.667.088
Tại ngày cuối năm	12.788.794.692	52.603.384	12.841.398.076

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 12.788.794.692 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.616.516	92.777.140
Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	5.273.749	14.171.367
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	32.691.161	37.601.203
Chi phí thuê kho	-	30.000.000
Chi phí thẩm định tài sản	-	211.527.742
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	23.978.504	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.800.030	68.386.504
	142.359.960	454.463.956
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	154.448.268	369.417.589
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	354.393.468	192.320.196
Chi phí cho kỹ thuật viên	85.670.572	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.843.623	6.320.000
	680.355.931	568.057.785

TRUYỀN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	44.383.000.000	44.383.000.000	587.916.667	44.970.916.667	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	8.332.800.000	8.332.800.000	-	3.206.516.000	5.126.284.000	5.126.284.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	12.802.000.000	12.802.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	6.659.577.895	-	6.659.577.895	6.659.577.895
	<u>52.715.800.000</u>	<u>52.715.800.000</u>	<u>20.049.494.562</u>	<u>60.979.432.667</u>	<u>11.785.861.895</u>	<u>11.785.861.895</u>
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	19.344.347.221	19.344.347.221	-	3.840.422.105	15.503.925.116	15.503.925.116
	<u>19.344.347.221</u>	<u>19.344.347.221</u>	<u>-</u>	<u>3.840.422.105</u>	<u>15.503.925.116</u>	<u>15.503.925.116</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(6.659.577.895)	(6.659.577.895)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>19.344.347.221</u>	<u>19.344.347.221</u>			<u>8.844.347.221</u>	<u>8.844.347.221</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 32/2013/NHNT.ĐT ngày 11/03/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.126.284.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 24/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy xay xát chế biến gạo Giồng Găng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng (từ 12/12/2012 - 12/12/2018);
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%/năm. LS cơ sở : LS huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân + chi phí huy động vốn tăng thêm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.503.925.116 đồng, số nợ phải trả trong năm tới 6.659.577.895 đồng.

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	20.630.209.116	10.295.276.960	27.677.147.221	6.043.870.826
	<u>20.630.209.116</u>	<u>10.295.276.960</u>	<u>27.677.147.221</u>	<u>6.043.870.826</u>

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	105.107.000.000	105.107.000.000	112.184.299.718	112.184.299.718
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.277.989.000	10.277.989.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.785.325.000	2.785.325.000	4.475.640.000	4.475.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	2.096.538.300	2.096.538.300
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tô Ba	2.671.200.000	2.671.200.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	183.243.947	183.243.947	474.947.046	474.947.046
	122.622.554.947	122.622.554.947	129.509.414.064	129.509.414.064
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	105.107.000.000	105.107.000.000	112.184.299.718	112.184.299.718
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.277.989.000	10.277.989.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.785.325.000	2.785.325.000	4.475.640.000	4.475.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	2.096.538.300	2.096.538.300
	119.768.111.000	119.768.111.000	129.034.467.018	129.034.467.018

HUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.624.273	1.866.272.967	1.870.897.240	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.143.453.165	3.446	2.551.410.522	470.976.647	63.015.844	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.990.325	138.821.938	143.559.338	-	18.252.925
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	968.348.936	968.348.936	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.800.000	2.800.000	-	-
	2.143.453.165	27.618.044	5.540.654.363	3.469.582.161	63.015.844	18.252.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.295.276.960	6.043.870.826
- Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	287.662.091	377.780.882
- Trích trước chi phí bảo hành công trình	20.000.000	59.075.000
- Chi phí chiết khấu trích trước	17.775.000	57.755.300
- Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu	552.809.000	-
	11.173.523.051	6.538.482.008

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	62.768.124	102.439.262
- Bảo hiểm xã hội	3.901.200	1.634.210
- Bảo hiểm y tế	-	26.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	558.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.220.000	162.340.000
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	1.365.430.334
- Phải trả về tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	150.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000	30.002
	2.942.742.203	1.782.458.808
b) Dài hạn		
- Phải trả ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾	644.728.000	644.728.000
	644.728.000	644.728.000

⁽¹⁾ Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	1.365.430.334
	2.714.822.879	1.365.430.334

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	67.878.143.231	51.621.025.862
	67.878.143.231	51.621.025.862

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biểu đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	15.728.437.700	10.443.898.500	(165.228.519.384)	-	7.863.816.816
Đổi trong năm trước	-	-	-	-	-	(39.968.645.509)	(570.266)	(39.969.215.775)
Chuyển loại lại	-	-	-	10.443.898.500	(10.443.898.500)	-	-	-
Giảm do bán công ty con	-	-	-	-	-	-	570.266	570.266
Giảm khác	-	-	(13.270.211)	-	-	-	-	(13.270.211)
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	26.172.336.200	-	(205.197.164.893)	-	(32.118.098.904)
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	26.172.336.200	-	(205.197.164.893)	-	(32.118.098.904)
Đổi trong năm nay	-	-	-	-	-	(16.073.205.117)	-	(16.073.205.117)
Giảm khác	-	-	13.270.211	-	-	-	-	13.270.211
Số dư cuối năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	-	(221.270.370.010)	-	(48.178.033.810)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,344	63.813.870.000	48,344
Công ty quản lý kinh doanh vốn nhà nước	26.759.600.000	20,272	26.759.600.000	20,272
Các cổ đông khác	41.426.530.000	31,384	41.426.530.000	31,384
	132.000.000.000	100	132.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	26.172.336.200	26.172.336.200

20 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(13.270.211)	-
Số tăng trong năm	13.270.211	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	13.270.211	-
Số giảm trong năm	-	(13.270.211)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(13.270.211)
Số dư cuối năm	-	(13.270.211)

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	17.106,07	39.306,06
- Đồng Euro (EUR)	1.136,29	1.225,88
- Đồng Riel (KHR)	1.415.919	2.235.166

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty VongoFish	4.636.461.992	4.636.461.992
Công ty Transpost Service LLC	1.187.894.327	1.187.894.327
Công ty Basa MeKong	879.097.358	879.097.358
Doanh nghiệp tư nhân Lý Thanh Hải	580.905.764	580.905.764
Công ty Vevifish	63.365.066	63.365.066
Công ty Trường Vinh An Giang	42.946.800	42.946.800
Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	27.800.000	27.800.000
Ban đền bù Giải phóng mặt bằng huyện Lai Vung	20.000.000	20.000.000
Trung tâm KT Sở Tài nguyên môi trường	11.000.000	11.000.000
	7.449.471.307	7.449.471.307

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	85.950.949.330	296.804.557.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng và kho	4.919.767.059	3.088.505.986
Doanh thu thi công các công trình	-	300.746.164
Doanh thu khác	598.546.861	-
	91.469.263.250	300.193.809.718

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.775.000	68.510.833
Giảm giá hàng bán	-	187.339.320
	17.775.000	255.850.153

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	79.850.378.483	289.328.612.610
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng	552.809.005	1.072.884.208
Giá vốn thi công các công trình	-	289.912.137
Giá trị hàng tồn kho thừa khi kiểm kê	(890.777)	(318.175.720)
	80.402.296.711	290.373.233.235

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	384.390.112	190.149.110
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng tiền hàng	3.957.678.371	9.137.410.624
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	10.604.133	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.292.500	80.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.221.273.385	848.627.448
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	833.242	15.780.339
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.192	46.376
	5.615.085.935	25.272.653.897

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.804.225.503	40.522.693.971
Lỗ do bán Công ty Cổ phần Docitrans	165.576.931	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	589.393.795	258.496.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.531.373	-
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư	(45.490.547)	(294.768.109)
Chi phí tài chính khác	1.540.173	41.227.655
	8.516.777.228	40.527.649.704

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.857.868	2.981.610.565
Chi phí nhân công	-	1.736.041.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.761.010.766	10.886.706.294
Chi phí khác bằng tiền	1.240.542.288	1.729.936.203
	6.018.410.922	17.334.294.533

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.063.500.187	1.442.255.764
Chi phí nhân công	10.409.373.336	16.033.693.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.947.883.929	2.564.184.842
Chi phí dự phòng	3.164.031.103	673.304.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.690.758	3.543.617.298
Chi phí khác bằng tiền	1.829.933.546	2.190.430.860
	20.224.412.859	26.447.486.854

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.471.971.598	7.378.699.835
Thu nhập từ bán bao PP, CCDC, phế liệu, phế phẩm	204.037.617	118.576.669
Thu nhập từ bán phế liệu	-	376.252.222
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	3.649.653.415
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	376.183.150
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất vay mua tạm trữ gạo	199.430.346	-
Thu nhập từ tiền bán hồ sơ thầu	3.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng thương hiệu Abakill	200.000.000	-
Thu nhập khác	137.468.217	501.131.003
	3.215.907.778	12.400.496.294

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.418.294	-
Chi phí thanh lý bao phế	42.788.947	63.210.408
Chi phí nộp phạt thuế	-	54.054.129
Chi phí thi hành án	-	958.845.275
Chi phí tiền phạt và truy thu thuế	-	68.541.292
Chi phạt hành chính	-	2.159.257
Chi phí từ nợ không thể thu hồi	-	39.778.567
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt các năm trước	410.649.791	-
Chi phí khác	221.746.274	271.619.844
	697.603.306	1.458.208.772

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.311.335.295)	(38.621.232.797)
Các khoản điều chỉnh tăng	410.649.791	136.300.239
- Chi phí không hợp lệ	410.649.791	136.300.239
Các khoản điều chỉnh giảm	40.292.500	80.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.292.500	80.640.000
Thu nhập tính thuế TNDN	(17.860.393.004)	(38.404.292.558)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Hoàn thuế TNDN đã nộp từ năm 2010 đến năm 2013	2.083.169.596	-
Giảm thuế TNDN của công ty con do đã bán	(3.446)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.143.449.719)	(2.143.449.719)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-

<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	2.729.967.321	(273.203.306)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(601.583.814)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(601.583.814)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.128.383.507	(273.203.306)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	468.244.372	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(470.976.647)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(2.732.275)	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	468.244.372	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(63.015.844)	(2.143.449.719)
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	154.188.519	1.228.968.191
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(23.592.771)	(1.074.779.672)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130.595.748	154.188.519
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.592.771	1.074.779.672
	23.592.771	1.074.779.672
33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(16.073.205.117)	(39.969.215.775)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.073.205.117)	(39.969.215.775)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.218)	(3.028)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dư tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.825.386.875	213.916.798.221
Chi phí nhân công	11.902.072.022	24.607.236.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.029.915.171	11.307.495.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.050.990.353	18.945.263.110
Chi phí khác bằng tiền	3.896.871.989	14.243.325.212
	68.705.236.410	283.020.119.399

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.053.788	-	6.075.290.325	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.744.803.088	(4.534.208.831)	87.404.986.223	(1.370.177.728)
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(60.839.873)	14.920.824.000	(132.141.611)
	75.371.680.876	(4.595.048.704)	108.401.100.548	(1.502.319.339)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.630.209.116	72.060.147.221
Phải trả người bán, phải trả khác	126.210.025.150	131.936.600.872
Chi phí phải trả	11.173.523.051	6.538.482.008
	158.013.757.317	210.535.230.101

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.053.788	-	-	19.706.053.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.210.594.257	-	-	36.210.594.257
Đầu tư dài hạn	-	14.859.984.127	-	14.859.984.127
	<u>55.916.648.045</u>	<u>14.859.984.127</u>	<u>-</u>	<u>70.776.632.172</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.075.290.325	-	-	6.075.290.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.034.808.495	-	-	86.034.808.495
Đầu tư dài hạn	-	14.788.682.389	-	14.788.682.389
	<u>92.110.098.820</u>	<u>14.788.682.389</u>	<u>-</u>	<u>106.898.781.209</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	11.785.861.895	8.844.347.221	-	20.630.209.116
Phải trả người bán, phải trả khác	125.565.297.150	644.728.000	-	126.210.025.150
Chi phí phải trả	11.173.523.051	-	-	11.173.523.051
	<u>148.524.682.096</u>	<u>9.489.075.221</u>	<u>-</u>	<u>158.013.757.317</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	52.715.800.000	19.344.347.221	-	72.060.147.221
Phải trả người bán, phải trả khác	131.291.872.872	644.728.000	-	131.936.600.872
Chi phí phải trả	6.538.482.008	-	-	6.538.482.008
	<u>190.546.154.880</u>	<u>19.989.075.221</u>	<u>-</u>	<u>210.535.230.101</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty khó có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.389.916.667	53.819.912.767
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(64.819.854.772)	(339.671.689.556)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh gạo	Buôn bán phân bón	Cho thuê đất, kho và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.393.277.173	24.539.897.157	5.518.313.920	91.451.488.250	-	91.451.488.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(489.807.050)	6.573.493.674	4.965.504.915	11.049.191.539	-	11.049.191.539
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	180.853.825	-	180.853.825	-	180.853.825
Tài sản bộ phận	158.366.200.247	20.184.558.717	-	178.550.758.964	-	178.550.758.964
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	158.366.200.247	20.184.558.717	-	178.550.758.964	-	178.550.758.964
Nợ phải trả bộ phận	155.868.322.396	2.982.327.147	67.878.143.231	226.728.792.774	-	226.728.792.774
Tổng nợ phải trả	155.868.322.396	2.982.327.147	67.878.143.231	226.728.792.774	-	226.728.792.774

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Khu vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.876.011.866	40.575.476.384	-	91.451.488.250	-	91.451.488.250
Tài sản bộ phận	4.584.339.486	173.966.419.478	-	178.550.758.964	-	178.550.758.964
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	180.853.825	-	180.853.825	-	180.853.825

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/ Cổ đông lớn		
Lãi cho vay	2.128.645.828	1.869.020.833
Chuyển nhượng cổ phiếu	-	75.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

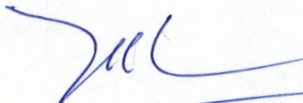
<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/ Cổ đông lớn		
Phải thu khác	23.997.666.661	46.869.020.833

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	432.000.000	1.683.397.189

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. (chi tiết coi tại phụ lục số 1)

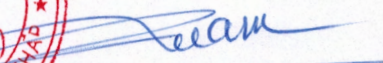


Người lập

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 03 năm 2016


Nguyễn Văn Huệ
Kế toán trưởng




Trần Quốc Nam
Tổng Giám đốc

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu khách hàng	33.741.173.558	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.741.173.558	-
132	Trả trước cho người bán	7.593.223.003	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.593.223.003	-
135	Các khoản phải thu khác	51.550.710.790	136	Phải thu ngắn hạn khác	53.663.812.665	2.113.101.875
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.113.980.246	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.113.980.246)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	878.371	878.371
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.370.177.728)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.370.177.728)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.143.453.165	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.143.453.165	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.755.277.636	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.755.277.636	-
258	Đầu tư dài hạn khác	14.920.824.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.920.824.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(132.141.611)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(132.141.611)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	52.715.800.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.715.800.000	-
312	Phải trả người bán	129.509.414.064	311	Phải trả người bán ngắn hạn	129.509.414.064	-
313	Người mua trả tiền trước	222.195.861	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	222.195.861	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.618.044	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.618.044	-
315	Phải trả người lao động	515.519.487	314	Phải trả người lao động	515.519.487	-
316	Chi phí phải trả	6.538.482.008	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.538.482.008	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.782.458.808	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.782.458.808	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.667	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.667	-
333	Phải trả dài hạn khác	644.728.000	337	Phải trả dài hạn khác	644.728.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	19.344.347.221	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.344.347.221	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	51.621.025.862	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	51.621.025.862	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	132.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	132.000.000.000	132.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu	14.920.000.000	414	Vốn khác của chủ sở hữu	14.920.000.000	-

Cổ phần DOCIMEXCO**Báo cáo tài chính hợp nhất**

văn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

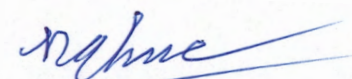
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.270.211)	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.270.211)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	418	Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	10.443.898.500
418	Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500				(10.443.898.500)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(205.197.164.893)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(205.197.164.893)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(165.228.519.384)	(165.228.519.384)
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(39.968.645.509)	(39.968.645.509)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

11	Giá vốn hàng bán	290.691.408.955	11	Giá vốn hàng bán	290.373.233.235	(318.175.720)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.129.311.134	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.447.486.854	318.175.720
31	Thu nhập khác	16.861.593.909	31	Thu nhập khác	12.400.496.294	(4.461.097.615)
32	Chi phí khác	5.919.306.387	32	Chi phí khác	1.458.208.772	(4.461.097.615)

Người lập

1 *Nguyễn Văn Huệ*
Kế toán trưởng



Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 03 năm 2016

